

Số: /NQ-HĐND

Bình Dương, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 6189/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*Phụ lục I kèm theo*):

Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh: 74.617.046.000.000 đồng (*Bảy mươi bốn ngàn sáu trăm mười bảy tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng*), trong đó:

- Thu nội địa: 47.700.000.000.000 đồng (*Bốn mươi bảy ngàn, bảy trăm tỷ đồng*);

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 20.200.000.000.000 đồng (*Hai mươi ngàn, hai trăm tỷ đồng*);

- Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất để chi xây dựng cơ bản: 6.717.046.000.000 đồng (*Sáu ngàn bảy trăm mười bảy tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng*).

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương (*Phụ lục II, III kèm theo*):

2.1. Tổng thu ngân sách địa phương: 33.235.484.000.000 đồng (*Ba mươi ba ngàn hai trăm ba mươi lăm tỷ, bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng*), bao gồm:

a) Thu cân đối ngân sách địa phương: 23.272.957.000.000 đồng (*Hai mươi ba ngàn hai trăm bảy mươi hai tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu đồng*), trong đó:

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 21.226.850.000.000 đồng (*Hai mươi một ngàn hai trăm hai mươi sáu tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng*);

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 2.046.107.000.000 đồng (*Hai ngàn không trăm bốn mươi sáu tỷ, một trăm lẻ bảy triệu đồng*). Trong đó:

+ Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi: 128.107.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tám tỷ, một trăm lẻ bảy triệu đồng*);

+ Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 chưa bố trí: 1.818.000.000.000 đồng (*Một ngàn tám trăm mười tám tỷ đồng*).

+ Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 chưa bố trí: 100.000.000.000 đồng (*Một trăm tỷ đồng*).

b) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 3.245.481.000.000 đồng (*Ba ngàn hai trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu đồng*).

c) Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất: 6.717.046.000.000 đồng (*Sáu ngàn bảy trăm mười bảy tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng*).

2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 33.235.484.000.000 đồng¹ (*Ba mươi ba ngàn hai trăm ba mươi lăm tỷ, bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng*), bao gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 23.272.957.000.000 đồng (*Hai mươi ba ngàn hai trăm bảy mươi hai tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu đồng*), trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 11.740.579.000.000 đồng² (*Mười một ngàn bảy trăm bốn mươi tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu đồng*);

- Chi thường xuyên: 10.449.942.000.000 đồng (*Mười ngàn bốn trăm bốn mươi chín tỷ, chín trăm bốn mươi hai triệu đồng*);

- Chi trả nợ lãi vay: 39.121.000.000 đồng (*Ba mươi chín tỷ, một trăm hai mươi một triệu đồng*);

- Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 5.000.000.000 đồng (*Năm tỷ đồng*);

¹ Chưa bao gồm chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ là 306.800.000.000 đồng (*Ba trăm lẻ sáu tỷ, tám trăm triệu đồng*).

² Bao gồm chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương là 88.896.000.000 đồng (*Tám mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi sáu triệu đồng*).

- Dự phòng ngân sách: 520.330.000.000 đồng (*Năm trăm hai mươi tỷ, ba trăm ba mươi triệu đồng*).

- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 517.985.000.000 đồng (*Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

b) Chi các chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.245.481.000.000 đồng (*Ba ngàn hai trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu đồng*). Trong đó:

- Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 3.142.500.000.000 đồng (*Ba ngàn một trăm bốn mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng*);

- Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định: 102.981.000.000 đồng (*Một trăm lẻ hai tỷ, chín trăm tám mươi một triệu đồng*).

c) Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất: 6.717.046.000.000 đồng (*Sáu ngàn bảy trăm mười bảy tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu đồng*).

3. Bội chi ngân sách địa phương (thu và chi từ nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 306.800.000.000 đồng (*Ba trăm lẻ sáu tỷ, tám trăm triệu đồng*).

(*Phụ lục IV kèm theo*)

4. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2023 (*Phụ lục V kèm theo*);

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục VI kèm theo*);

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2023 (*Phụ lục VII kèm theo*);

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục VIII kèm theo*);

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục IX kèm theo*);

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục X kèm theo*);

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 (*Phụ lục XI kèm theo*);

- Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện năm 2023 (*Phụ lục XII kèm theo*);

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2023 (*Phụ lục XIII kèm theo*);

- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2023 (*Phụ lục XIV kèm theo*);
- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2023 (*Phụ lục XV kèm theo*);
- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (*Phụ lục XVI kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy; Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, Hn, App, Web;
- Lưu: VT, Tn (5).

CHỦ TỌA

PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH
Nguyễn Trường Nhật Phụng

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN	61.940.000	21.405.993	74.617.046	27.943.896	120%	131%
I	Thu nội địa	43.440.000	21.405.993	47.700.000	21.226.850	110%	99%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	900.000	332.960	1.000.000	339.380	111%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	620.000	223.200	700.000	231.000	113%	103%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	258.000	92.880	277.000	91.410	107%	98%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	2.880	9.000	2.970	113%	103%
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	14.000	14.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2.000.000	766.080	2.219.000	780.510	111%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	950.000	342.000	1.050.000	346.500	111%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	787.000	283.320	885.000	292.050	112%	103%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	191.000	68.760	212.000	69.960	111%	102%
	- Thuế tài nguyên	72.000	72.000	72.000	72.000	100%	100%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.214.000	4.111.240	14.127.000	4.378.938	116%	107%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.224.000	1.160.640	4.549.200	1.501.236	141%	129%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.983.000	2.513.880	7.407.240	2.444.389	106%	97%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.003.000	432.720	2.166.480	429.232	108%	99%
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.080	4.080	102%	102%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.235.000	3.748.240	11.800.000	3.962.340	115%	106%

	- Thuế giá trị gia tăng	5.550.000	1.998.000	6.436.200	2.123.946	116%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.050.000	1.458.000	4.680.400	1.544.532	116%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	535.000	192.240	581.400	191.862	109%	100%
	- Thuế tài nguyên	100.000	100.000	102.000	102.000	102%	102%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.100.000	2.196.000	6.690.000	2.207.700	110%	101%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.645.000	285.473	2.300.000	394.680	140%	138%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	6.500	2.340	1.196.000	394.680		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	1.104.000	0		
7	Lệ phí trước bạ	1.373.000	1.373.000	1.448.000	1.448.000	105%	105%
8	Thu phí, lệ phí	442.000	357.000	485.000	379.302	110%	106%
	- Phí và lệ phí trung ương	85.000	0	105.698	0	124%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	13.710	13.710	92.332	92.332	673%	673%
	- Phí và lệ phí cấp huyện	343.290	343.290	286.970	286.970	84%	84%
	- Phí và lệ phí cấp xã	0	0	0	0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000	90.000	110.000	110.000	122%	122%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700.000	700.000	580.000	580.000	83%	83%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.318.000	4.318.000	3.500.000	3.500.000	81%	81%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.007	1.007	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.650.000	1.650.000	1.670.000	1.670.000	101%	101%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	130.000	130.000	140.000	140.000	108%	108%
16	Thu khác ngân sách	750.486	455.486	806.000	511.000	107%	112%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.000	4.000	5.000	5.000	125%	125%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	887.507	887.507	820.000	820.000	92%	92%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh	0	0	0	0		

	nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	0	0	0	0		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18.500.000	0	20.200.000	0	109%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.748.769	0	17.000.000	0	108%	
2	Thuế xuất khẩu	145.532	0	142.000	0	98%	
3	Thuế nhập khẩu	2.286.150	0	2.864.000	0	125%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	190.721	0	159.000	0	83%	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	17.176	0	23.000	0	134%	
6	Thu khác	111.652	0	12.000	0	11%	
IV	Thu viện trợ	0	0	0	0		
V	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất để chi xây dựng cơ bản	0	0	6.717.046	6.717.046		

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.682.397	24.397.965	33.235.484	8.837.519	136%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	19.979.520	21.405.993	21.226.850	-179.143	99%
1	Thu NSDP hưởng 100%	8.700.000	10.156.000	9.355.382	-800.618	92%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.279.520	11.249.993	11.871.468	621.475	106%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	315.287	2.130.487	3.245.481	1.114.994	152%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	315.287	2.130.487	3.245.481	1.114.994	152%
2.1	Chi các chương trình mục tiêu	315.287	1.593.340	3.245.481	1.652.141	204%
2.2	Chi cân đối NSDP	0	537.147	0	-537.147	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	387.590	387.590	0	-387.590	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	473.895	2.046.107	1.572.212	432%
1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	0	130.000	128.107	-1.893	99%
2	Nguồn cải cách tiền lương để chi phòng, chống dịch	0	343.895	0	-343.895	0%
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022 chưa bố trí	0	0	1.818.000	1.818.000	
4	Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 chưa bố trí	0	0	100.000	100.000	
VI	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	6.717.046	6.717.046	
B	TỔNG CHI NSDP	20.682.397	22.346.395	33.235.484	12.553.087	161%
I	Tổng chi cân đối NSDP	20.367.110	20.409.160	23.272.957	2.905.847	114%

1	Chi đầu tư phát triển	8.685.552	8.815.938	11.740.579	3.055.027	135%
2	Chi thường xuyên	11.192.000	11.274.539	10.449.942	-742.058	93%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	51.513	18.171	39.121	-12.392	76%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	5.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	433.045	0	520.330	87.285	120%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	295.512	517.985	517.985	
II	Chi các chương trình mục tiêu	315.287	1.937.235	3.245.481	2.930.194	1029%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	315.287	1.937.235	3.245.481	2.930.194	1029%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
IV	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	6.717.046	6.717.046	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	2.051.570	0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	86.501	84.887	88.986	2.485	103%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	86.501	84.887	88.986	2.485	103%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	6.964	0	306.800	299.836	4406%
I	Vay để bù đắp bội chi	6.964	0	306.800	299.836	4406%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	20.682.397	33.235.484	12.553.087	161%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.367.110	23.272.957	2.905.847	114%
I	Chi đầu tư phát triển	8.685.552	11.740.579	3.055.027	135%
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.579.051	11.651.593	3.072.542	136%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.425.600	1.569.910	144.310	110%
	- Chi khoa học và công nghệ	13.200	6.400	-6.800	48%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500.000	3.500.000	1.000.000	140%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.550.000	1.670.000	120.000	108%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 chưa bố trí trong năm 2022 (1)	0	1.918.000	1.918.000	
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	20.000	0	-20.000	0%
3	Chi trả nợ gốc	86.501	88.986	2.485	103%
II	Chi thường xuyên	11.192.000	10.449.942	-742.058	93%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.613.270	3.862.237	248.967	107%
2	Chi khoa học và công nghệ	40.072	52.239	12.167	130%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	51.513	39.121	-12.392	76%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	0	100%

V	Dự phòng ngân sách	433.045	520.330	87.285	120%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	517.985	517.985	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	315.287	3.245.481	2.930.194	1029%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	315.287	3.245.481	2.930.194	1029%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	0	6.717.046	6.717.046	

** Ghi chú:*

(1) Dự toán năm 2023 bao gồm: thu tiền sử dụng đất là 1.818.000 triệu đồng, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là 100.000 triệu đồng.

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	24.397.965	23.272.957	-1.125.008
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	22.346.395	23.272.957	926.562
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	2.051.570	0	-2.051.570
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	6.421.798	6.368.055	-53.743
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.487.398	1.409.475	-77.923
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	23%	22%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.487.398	1.409.475	-77.923
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	84.887	88.986	4.099
1	Theo nguồn vốn vay	84.887	88.986	4.099
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	84.887	88.986	4.099
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	84.887	88.986	4.099
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	0	0
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	84.887	88.986	4.099
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0

III	Tổng mức vay trong năm	6.964	306.800	299.836
1	Theo mục đích vay	6.964	306.800	299.836
	- Vay để bù đắp bội chi	6.964	306.800	299.836
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	6.964	306.800	299.836
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	6.964	306.800	299.836
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.409.475	1.627.289	217.814
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	22%	26%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.409.475	1.627.289	217.814
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	18.171	39.121	20.950

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	14.413.000	17.977.261	25.603.111	7.625.850	142%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.710.123	14.985.289	13.594.477	-1.390.812	91%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	315.287	2.130.487	3.245.481	1.114.994	152%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	315.287	2.130.487	3.245.481	1.114.994	152%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	387.590	387.590	0	-387.590	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	473.895	2.046.107	1.572.212	432%
6	Thu từ Đề án đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	6.717.046		
II	Chi ngân sách	14.413.000	16.006.304	25.603.111	9.596.807	160%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.295.110	10.239.333	13.371.381	3.132.048	131%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.830.188	5.329.069	2.300.595	-3.028.474	43%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.802.603	3.829.736	2.269.203	-1.560.533	59%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	27.585	1.499.333	31.392	-1.467.941	2%
3	Chi các chương trình mục tiêu	287.702	437.902	3.214.089	2.776.187	734%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất	0	0	6.717.046		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	1.970.957	0	-1.970.957	0%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					

I	Nguồn thu ngân sách	10.099.585	11.749.773	9.932.968	-1.816.805	85%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.269.397	6.420.704	7.632.373	1.211.669	119%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.830.188	5.329.069	2.300.595	-3.028.474	43%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.802.603	3.829.736	2.269.203	-1.560.533	59%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	27.585	1.499.333	31.392	-1.467.941	2%
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0	0	
II	Chi ngân sách	10.099.585	11.669.160	9.932.968	-1.736.192	85%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	10.099.585	11.669.160	9.932.968	-1.736.192	85%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm																			II. Thu từ đầu thô	III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	
				1. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Trong đó:				2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Trong đó:				3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Phí-lệ phí	7. Thu tiền thuế đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10. Thu khác ngân sách	11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			
					1.1. Thuế giá trị gia tăng	1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó: thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước		1.4. Thuế tài nguyên	2.1. Thuế giá trị gia tăng	2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt												2.4. Thuế tài nguyên
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG SỐ	34.052.940	34.052.940	14.127.000	4.549.200	7.407.240	2.166.480	865.776	4.080	11.800.000	6.436.200	4.680.400	581.400	102.000	1.448.000	110.000	1.469.333	392.668	580.000	3.500.000	45.000	575.939	5.000	0	0
	<i>Trong đó: huyện, thị xã, thành phố quản lý</i>	<i>11.696.312</i>	<i>11.696.312</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4.740.529</i>	<i>3.440.358</i>	<i>1.208.473</i>	<i>19.278</i>	<i>72.420</i>	<i>1.448.000</i>	<i>110.000</i>	<i>1.469.333</i>	<i>286.970</i>	<i>439.765</i>	<i>2.934.657</i>	<i>45.000</i>	<i>217.058</i>	<i>5.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Thành phố Thủ Dầu Một	8.156.307	8.156.307	1.746.240	540.600	1.179.120	26.520	10.200	0	3.845.020	1.921.170	1.469.848	448.392	5.610	639.940	56.000	324.616	62.000	172.945	1.218.097	0	91.449	0	0	0
	<i>Trong đó: thành phố quản lý</i>	<i>3.207.723</i>	<i>3.207.723</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.022.629</i>	<i>754.800</i>	<i>261.709</i>	<i>3.570</i>	<i>2.550</i>	<i>639.940</i>	<i>56.000</i>	<i>324.616</i>	<i>53.600</i>	<i>60.000</i>	<i>1.015.081</i>	<i>0</i>	<i>35.857</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Thành phố Thuận An	7.317.005	7.317.005	3.944.340	1.277.040	2.439.840	226.440	89.760	1.020	2.011.440	1.188.606	815.592	5.202	2.040	453.709	15.700	225.151	69.167	46.400	480.472	0	69.626	1.000	0	0
	<i>Trong đó: thành phố quản lý</i>	<i>2.147.319</i>	<i>2.147.319</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>969.000</i>	<i>693.804</i>	<i>268.260</i>	<i>5.202</i>	<i>1.734</i>	<i>453.709</i>	<i>15.700</i>	<i>225.151</i>	<i>54.761</i>	<i>41.000</i>	<i>358.447</i>	<i>0</i>	<i>28.551</i>	<i>1.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
3	Thành phố Dĩ An	8.099.271	8.099.271	4.426.800	1.621.800	1.213.800	1.591.200	642.600	0	2.645.880	1.404.030	1.121.796	118.830	1.224	112.930	15.000	223.174	62.397	55.890	473.705	500	81.495	1.500	0	0
	<i>Trong đó: thành phố quản lý</i>	<i>1.912.640</i>	<i>1.912.640</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>989.400</i>	<i>716.550</i>	<i>270.300</i>	<i>1.530</i>	<i>1.020</i>	<i>112.930</i>	<i>15.000</i>	<i>223.174</i>	<i>47.931</i>	<i>34.000</i>	<i>473.705</i>	<i>500</i>	<i>14.500</i>	<i>1.500</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
4	Thị xã Tân Uyên	3.627.196	3.627.196	1.638.120	438.600	878.220	320.280	123.216	1.020	1.238.280	714.000	510.816	7.140	6.324	59.465	8.000	210.840	61.086	59.055	230.085	500	120.765	1.000	0	0
	<i>Trong đó: thị xã quản lý</i>	<i>1.440.721</i>	<i>1.440.721</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>795.600</i>	<i>557.940</i>	<i>224.400</i>	<i>7.140</i>	<i>6.120</i>	<i>59.465</i>	<i>8.000</i>	<i>210.840</i>	<i>33.676</i>	<i>59.055</i>	<i>230.085</i>	<i>500</i>	<i>42.500</i>	<i>1.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
5	Thị xã Bến Cát	4.300.676	4.300.676	2.031.840	571.200	1.458.600	0	0	2.040	1.178.100	771.120	404.226	1.530	1.224	69.026	8.000	207.598	44.529	14.764	661.833	0	84.986	0	0	0
	<i>Trong đó: thị xã quản lý</i>	<i>1.355.256</i>	<i>1.355.256</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>527.340</i>	<i>408.000</i>	<i>117.300</i>	<i>1.530</i>	<i>510</i>	<i>69.026</i>	<i>8.000</i>	<i>207.598</i>	<i>32.329</i>	<i>14.764</i>	<i>451.449</i>	<i>0</i>	<i>44.750</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
6	Huyện Phú Giáo	338.306	338.306	0	0	0	0	0	0	142.800	119.544	18.360	102	4.794	25.096	300	58.330	12.086	30.582	39.250	7.000	22.862	0	0	0

	<i>Trong đó: huyện quản lý</i>	291.213	291.213	0	0	0	0	0	0	114.240	96.084	13.260	102	4.794	25.096	300	58.330	7.915	30.582	39.250	7.000	8.500	0	0	0
7	Huyện Dầu Tiếng	536.348	536.348	0	0	0	0	0	0	123.420	83.640	13.668	102	26.010	25.096	700	65.431	21.317	105.455	162.413	2.000	29.816	700	0	0
	<i>Trong đó: huyện quản lý</i>	447.725	447.725	0	0	0	0	0	0	67.320	45.900	11.628	102	9.690	25.096	700	65.431	5.610	105.455	162.413	2.000	13.000	700	0	0
8	Huyện Bàu Bàng	834.171	834.171	193.800	54.060	139.740	0	0	0	290.700	91.290	198.900	102	408	25.096	5.500	81.154	10.031	48.509	142.111	0	37.270	0	0	0
	<i>Trong đó: huyện quản lý</i>	390.437	390.437	0	0	0	0	0	0	97.920	85.680	12.036	102	102	25.096	5.500	81.154	5.065	48.509	112.193	0	15.000	0	0	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	843.660	843.660	145.860	45.900	97.920	2.040	0	0	324.360	142.800	127.194	0	54.366	37.642	800	73.039	50.055	46.400	92.034	35.000	37.670	800	0	0
	<i>Trong đó: huyện quản lý</i>	503.278	503.278	0	0	0	0	0	0	157.080	81.600	29.580	0	45.900	37.642	800	73.039	46.083	46.400	92.034	35.000	14.400	800	0	0

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP
TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	33.235.484	23.302.516	9.932.968
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	23.272.957	13.371.381	9.901.576
I	Chi đầu tư phát triển	11.740.579	9.890.579	1.850.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.651.593	9.801.593	1.850.000
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.569.910	1.569.910	0
	- Chi khoa học và công nghệ	6.400	6.400	0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.500.000	3.500.000	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.670.000	1.670.000	0
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết năm 2022 chưa bố trí trong năm 2022 (1)	1.918.000	1.918.000	0
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	0	0	0
3	Chi trả nợ gốc	88.986	88.986	0
II	Chi thường xuyên	10.449.942	2.594.282	7.855.660
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.862.237	672.648	3.189.589
2	Chi khoa học và công nghệ	52.239	47.024	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121	39.121	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000	5.000	0
V	Dự phòng ngân sách	520.330	324.414	195.916
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985	517.985	0

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.245.481	3.214.089	31.392
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.245.481	3.214.089	31.392
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6.717.046	6.717.046	0

** Ghi chú:*

(1) Bao gồm: thu tiền sử dụng đất là 1.818.000 triệu đồng, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là 100.000 triệu đồng.

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	25.571.719
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.269.203
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	20.088.427
I	Chi đầu tư phát triển	16.607.625
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	16.518.639
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.569.910
	- Chi khoa học và công nghệ	6.400
	- Chi quốc phòng	20.742
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	80.897
	- Chi y tế, dân số và gia đình	629.823
	- Chi văn hóa thông tin	80.250
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	82.400
	- Chi thể dục thể thao	66.600
	- Chi bảo vệ môi trường	281.300
	- Chi các hoạt động kinh tế	13.588.117
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	110.700
	- Chi đảm bảo xã hội	0
	- Chi đầu tư phát triển khác	1.500
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	0
3	Chi trả nợ gốc	88.986
II	Chi thường xuyên	2.594.282
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	672.648
	- Chi khoa học và công nghệ	47.024

	- Chi quốc phòng	95.000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	73.047
	- Chi y tế, dân số và gia đình	196.159
	- Chi văn hóa thông tin	71.549
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.338
	- Chi thể dục thể thao	107.109
	- Chi bảo vệ môi trường	155.010
	- Chi các hoạt động kinh tế	381.089
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	558.415
	- Chi đảm bảo xã hội	194.654
	- Chi thường xuyên khác	19.240
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	39.121
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000
V	Dự phòng ngân sách	324.414
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	517.985
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.214.089
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.214.089
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

* Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất là 6.717.046 triệu đồng.

63	UBND thành phố Thuận An	1.903.950	1.903.950										
64	UBND thành phố Dĩ An	858.654	858.654										
65	UBND thành phố Thủ Dầu Một	401.570	401.570										
66	UBND thị xã Tân Uyên	287.000	287.000										
67	UBND huyện Bắc Tân Uyên	340.420	340.420										
68	Trung tâm Đầu tư – Khai thác thủy lợi và NSNT	35.229	35.229										
69	Bệnh viện Phục hồi chức năng	500	500										
70	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	1.550	1.550										
71	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	500	500										
72	Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	0											
73	Bệnh viện đa khoa tỉnh	193	193										
74	BQL DA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	9.101.011	9.100.588	423									
75	Hội nhà báo	160							160				
76	Khác	19.240		19.240									
77	Chi trả nợ gốc	88.986	88.986										
78	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (chưa phân bổ)	3.142.500							3.142.500				

II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	39.121	0	0	39.121	0	0	0	0	0	0	0	0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	5.000	0	0	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	324.414	0	0	0	0	324.414	0	0	0	0	0	0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	517.985	0	0	0	0	0	517.985	0	0	0	0	0
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú:

(1) Dự toán chi đầu tư phát triển đã bao gồm chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất là 6.717.046 triệu đồng.

Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	19.750.125	1.569.910	6.400	20.742	80.897	629.823	80.250	82.400	66.600	281.300	13.588.117	12.627.561	33.852	418.704	110.700	0	1.500
A	Chi cân đối NSDP	16.607.625	1.569.910	6.400	20.742	80.897	629.823	80.250	82.400	66.600	281.300	13.588.117	12.627.561	33.852	418.704	110.700	0	1.500
I	Chi đầu tư cho các dự án (1)	16.518.639	1.569.910	6.400	20.742	80.897	629.823	80.250	82.400	66.600	281.300	13.588.117	12.627.561	33.852	418.704	110.700	0	1.500
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	657.105	3.500				509.130	39.600				100.375	400		99.975	3.500		1.000
2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	9.100.588					2.000					9.098.588	9.098.588					
3	Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi, nước sạch nông thôn	35.229										35.229			35.229			
4	UBND thị xã Bến Cát	284.600	224.500									60.100	47.600	12.000	500			
5	UBND huyện Bàu Bàng	289.600	154.500				500	500				124.100	124.100			10.000		
6	UBND huyện Dầu Tiếng	764.580	129.000		10.900		30.000	25.000			9.700	559.980	559.980					

7	Sở Nội vụ	46.100										100			100	46.000		
8	Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi cụt Dầu Tiếng	0										-						
9	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc	2.640	2.640									-						
10	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	3.000	3.000									-						
11	Sở Xây dựng	500										300			300	200		
12	Bệnh viện đa khoa tỉnh	193				193						-						
13	Đài Phát thanh Truyền hình Bình Dương	82.400						82.400				-						
14	Báo Bình Dương	0										-						
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	40.000	40.000									-						
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.100										100			100	1.000		
17	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	500				500						-						
18	UBND huyện Phú Giáo	450.069	158.000			37.000						255.069	254.069		1.000			
19	UBND thành phố Thuận An	1.903.950	289.900									1.614.050	1.363.050		251.000			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	300										300			300			
21	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	79.600					13.000		66.600			-						
22	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	1.550					1.050											500
23	Sở Khoa học công nghệ	6.400		6.400														
24	UBND thành phố Dĩ An	858.654	131.700				100			1.000		725.854	725.754		100			

25	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	9.742			9.742												
26	Công an tỉnh Bình Dương	80.897				80.897											
27	UBND thành phố Thủ Dầu Một	401.570	176.770				50.000	1.000				173.800	143.800		30.000		
28	UBND thị xã Tân Uyên	287.000	80.900								1.100	205.000	205.000				
29	UBND huyện Bắc Tân Uyên	340.420	175.500			100					9.600	105.220	105.220			50.000	
30	Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	259.900									259.900	-					
31	Văn phòng UBND tỉnh	0										-					
32	Văn phòng Tỉnh ủy	0										-					
33	Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương	529.852										529.852		21.852			
34	Sở Tư pháp	100										100			100		
35	Bệnh viện phục hồi chức năng	500					500										
II	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	0															
III	Chi trả nợ gốc	88.986															
B	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (chưa phân bổ)	3.142.500															

* Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi xây dựng cơ bản từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất là 6.717.046 triệu đồng.

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	1.768.928	1.722.928	2.665.871	672.648	47.024	95.000	84.433	196.159	72.142	23.338	107.109	155.010	210.586	178.670	47.664	561.994	194.854	19.240
A	Chi cân đối NSDP	1.768.928	1.722.928	2.594.282	672.648	47.024	95.000	73.047	196.159	71.549	23.338	107.109	155.010	210.586	122.839	47.664	558.415	194.654	19.240
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	1.737.513	1.691.513	2.183.907	672.648	45.434	0	0	196.159	68.172	23.338	107.109	145.830	202.379	122.839	47.214	358.131	194.654	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh			19.074													19.074		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	9.700	9.700	128.353										91.322			37.031		
3	Sở Ngoại vụ	2.200	2.200	8.009													8.009		
4	Sở Kế hoạch- Đầu tư			10.730													10.730		
5	Sở Tài chính			12.904													12.904		
6	Thanh tra tỉnh			8.781													8.781		

7	Trường Chính trị	3.085	3.085	16.211	16.211													
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	330.000	330.000	74.130	72.622	1.508												
9	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	26.547	26.547	32.855	32.855													
10	Trường Cao đẳng Y tế	19.500	19.500	483	483													
11	Trường CĐ nghề Việt Nam-Hàn Quốc	17.000	17.000	21.560	21.560													
12	Ban An toàn Giao thông			6.279													6.279	
13	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	20.775	17.175	0														
14	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	320	320	14.621				14.621										
15	Quỹ Phát triển KHCN	106	106	24.129		23.776							353					
16	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương			0														
17	BQL DA Đầu tư XD tỉnh			2.319									2.319					
18	BQL DA Công trình giao thông			423									423					
19	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	69.542	67.697	77.068								40			47.214	29.814		
20	Sở Tư Pháp	7.900	6.108	25.077									2.837			22.240		
21	Sở Khoa học và Công nghệ	11.693	11.626	26.582		18.173										8.409		
22	Sở Công thương	1.085	990	28.004								2.080	14.850			11.074		

23	Sở Xây dựng	19.250	18.593	19.087									7.039			12.048		
24	Sở Giao thông- Vận tải	42.060	31.858	137.195										120.839		16.356		
25	Sở Giao thông- Vận tải (Xe buýt)			2.000										2.000				
26	Trung tâm Đăng kiểm tư nhân			0														
27	Quỹ Bảo trì đường bộ			0														
28	Quỹ HT Phát triển kinh tế tập thể			0														
29	Sở Giáo dục- Đào tạo	24.103	24.103	473.832	462.282											11.550		
30	Bảo hiểm Y tế HS, SV			20.000				20.000										
31	Sở Y tế	700.440	699.461	187.920	19.526			155.029				952				12.413		
32	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo			4.414				4.414										
33	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	21.259	18.226	260.600	40.609								7.078			18.259	194.654	
34	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	1.385	1.185	194.725		1.200		2.095	68.172		107.109		5.872			10.277		
35	Sở Tài nguyên - Môi trường	330.248	309.120	83.171								35.439	32.029			15.703		
36	Quỹ Bảo vệ Môi trường			0														
37	Sở Thông tin - Truyền thông	4.500	4.500	79.746	2.500	777							32.761			43.708		
38	Sở Nội vụ	2.015	1.813	43.809	4.000								5.496			34.313		

39	Đài Phát thanh - Truyền hình	70.000	70.000	23.338							23.338								
40	Ban QLDA chuyên ngành nước thải			105.719									105.719						
41	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	2.800	600	10.759									1.600				9.159		
II	Khối đoàn thể	7.415	7.415	65.154	0	0	0	0	0	3.377	0	0	230	8.207	0	450	52.890	0	0
42	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			9.156									230				8.926		
43	Tinh Đoàn	7.215	7.215	34.504						3.377				5.598		450	25.079		
44	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200	200	9.605										1.358			8.247		
45	Hội Nông dân			8.504										1.251			7.253		
46	Hội Cựu Chiến binh			3.385													3.385		
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp			21.220	0	890	0	0	0	0	0	0	50	0	0	0	20.280	0	0
47	Hội Chữ thập đỏ			4.224													4.224		
48	Hội Văn học Nghệ thuật			4.832													4.832		
49	Hội Đông Y			988													988		
50	Hội Người mù			1.623													1.623		
51	Câu lạc bộ Hưu trí			1.363													1.363		
52	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị			2.444													2.444		
53	Hội Liên hiệp các hội KHKT			2.734		890							50				1.794		

54	Hội Người cao tuổi			496													496		
55	Liên minh các Hợp tác xã			2.516													2.516		
IV	An ninh-Quốc phòng			177.647	0	700	95.000	73.047	0	0	0	0	8.900	0	0	0	0	0	0
56	Bộ Chỉ huy Quân sự			95.000			95.000												
57	Công an tỉnh			82.647		700		73.047					8.900						
V	Khối đảng	24.000	24.000	127.114	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.114	0	0
58	Văn phòng Tỉnh ủy			28.974													28.974		
59	Ban Tổ chức			21.818													21.818		
60	Ủy ban kiểm tra			6.145													6.145		
61	Ban Tuyên giáo			25.529													25.529		
62	Ban Dân vận			9.812													9.812		
63	Đảng ủy khối cơ quan - DN			15.075													15.075		
64	Ban Nội chính			4.305													4.305		
65	Báo Bình Dương	24.000	24.000	13.456													13.456		
	Dự phòng			2.000													2.000		
VI	Các đơn vị khác			19.240															19.240
B	Chi các chương trình mục tiêu			71.589	0	0	0	11.386	0	593	0	0	0	0	55.831	0	3.579	200	0
66	Ban An toàn Giao thông			3.579													3.579		
67	Sở Giao thông Vận tải			55.831										55.831					

Phụ lục XIII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG
CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	34.052.940	7.632.373	2.608.793	27.290.253	5.023.580	2.269.203	0	0	9.901.576
1	Thành phố Thủ Dầu Một	8.156.307	1.808.733	851.007	5.910.266	957.726	0	0	0	1.808.733
2	Thành phố Thuận An	7.317.005	1.488.305	596.761	6.177.871	891.544	0	0	0	1.488.305
3	Thành phố Dĩ An	8.099.271	1.324.837	227.085	7.294.630	1.097.752	0	0	0	1.324.837
4	Thị xã Tân Uyên	3.627.196	1.110.031	210.020	3.079.896	900.011	0	0	0	1.110.031
5	Thị xã Bến Cát	4.300.676	992.333	170.093	3.414.274	822.240	0	0	0	992.333
6	Huyện Phú Giáo	338.306	141.978	77.187	196.336	64.791	758.671	0	0	900.649
7	Huyện Dầu Tiếng	536.348	230.309	176.571	162.841	53.738	679.499	0	0	909.808
8	Huyện Bàu Bàng	834.171	222.155	99.578	565.246	122.577	459.624	0	0	681.779
9	Huyện Bắc Tân Uyên	843.660	313.692	200.491	488.893	113.201	371.409	0	0	685.101

Phụ lục XIV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	9.932.968	9.901.576	1.850.000	0	0	1.850.000	0	0	7.855.660	3.189.589	5.215	0	195.916	0	31.392	0	31.392	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một (1)	1.809.314	1.808.733	282.983	0	0	282.983	0	0	1.490.285	532.382	110	0	35.465	0	581	0	581	0	0
2	Thành phố Thuận An	1.488.731	1.488.305	325.010	0	0	325.010	0	0	1.134.112	483.962	715	0	29.183	0	426	0	426	0	0
3	Thành phố Dĩ An	1.325.236	1.324.837	264.396	0	0	264.396	0	0	1.034.464	490.225	330	0	25.977	0	399	0	399	0	0
4	Thị xã Tân Uyên	1.125.505	1.110.031	209.678	0	0	209.678	0	0	878.588	362.483	550	0	21.765	0	15.474	0	15.474	0	0
5	Thị xã Bến Cát	992.589	992.333	198.560	0	0	198.560	0	0	772.548	348.694	1.100	0	21.225	0	256	0	256	0	0
6	Huyện Phú Giáo	900.836	900.649	147.497	0	0	147.497	0	0	735.492	293.506	550	0	17.660	0	187	0	187	0	0

7	Huyện Dầu Tiếng	923.561	909.808	164.223	0	0	164.223	0	0	727.745	274.254	530	0	17.840	0	13.753	0	13.753	0	0
8	Huyện Bàu Bàng	681.891	681.779	121.816	0	0	121.816	0	0	546.595	227.936	700	0	13.368	0	112	0	112	0	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	685.305	685.101	135.837	0	0	135.837	0	0	535.831	176.147	630	0	13.433	0	204	0	204	0	0

* *Ghi chú:*

(1) Dự toán chi NSNN năm 2022 của thành phố Thủ Dầu Một đã bao gồm kinh phí thực hiện cải tạo, chỉnh trang, phát triển đô thị để hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 14/11/2016 Tỉnh ủy Bình Dương về việc tiếp tục xây dựng và phát triển đô thị Thủ Dầu Một giai đoạn 2016-2020 và các năm tiếp theo.

Phụ lục XV
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	31.392	0	31.392	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	581	0	581	0
2	Thành phố Thuận An	426	0	426	0
3	Thành phố Dĩ An	399	0	399	0
4	Thị xã Tân Uyên	15.474	0	15.474	0
5	Thị xã Bến Cát	256	0	256	0
6	Huyện Phú Giáo	187	0	187	0
7	Huyện Dầu Tiếng	13.753	0	13.753	0
8	Huyện Bàu Bàng	112	0	112	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	204	0	204	0

Phụ lục XVI
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Ước giá trị KL thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Dự kiến lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KH 2022	Kế hoạch đầu tư công 2023				
							Số	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Chi theo nguồn vốn			
													Vốn ngân sách	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	Vốn Bội chi NSDP	Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG											19.967.939	16.518.639	3.142.500	306.800	0
A	VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ											16.518.639	16.518.639			
	Vốn Chuẩn bị đầu tư											53.580	53.580			
A	Hạ tầng kinh tế											19.045	19.045			
A1	Bảo vệ môi trường											100	100			
1	Di dời các hộ dân có nguy cơ sạt lở cao ven sông Đồng Nai thị xã Tân Uyên	UBND thị xã Tân Uyên										100	100			
A2	Cấp thoát nước											3.000	3.000			
2	Cải tạo, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo										1.000	1.000			
3	Dự án tổng thể bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	TP. Thuận An									1.000	1.000			

4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	H. Dầu Tiếng									1.000	1.000			
A3	Giao thông		P.HA	Cấp III								15.945	15.945			
5	02 Khu tái định cư tiếp giáp ĐT.746 trên địa bàn thị xã Tân Uyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	P.CN	Cấp III								100	100			
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ đường Gia Long đến đường Vĩnh Phú 40)	UBND thành phố Thuận An	P.TA	Cấp III								500	500			
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ rạch Bình Nhâm đến giáp cảng An Sơn)	UBND thành phố Thuận An	TP. Thuận An									500	500			
8	Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Bè huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	MP-AĐ	0								900	900			
9	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ Đất Cuốc đến sông Sài Gòn	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										1.000	1.000			
10	Đường ĐT.746 - giai đoạn 2 từ Km17+201 đến Km19+000 (giáp Tân Mỹ)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	P.HA	Cấp III								100	100			
11	Đường Trần Ngọc Lên nối dài, phường Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	H. Dầu Tiếng									100	100			
12	Đường từ ĐT.749A đến giáp Khu công nghiệp Rạch Bắp	UBND thị xã Bến Cát	H. Phú Giáo	Cấp II; 26.450m								100	100			
13	Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	P. Bình Thắng									1.000	1.000			
14	Khu tái định cư 2 trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tại phường Phú Thọ	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	P. Tân Đông Hiệp	1319,5m								100	100			

15	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										100	100			
16	Khu tái định cư Gò Chai trên địa bàn thành phố Thuận An	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	H. Dầu Tiếng									100	100			
17	Khu tái định cư Tân Bình trên địa bàn thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	H.Phú Giáo									100	100			
18	Khu tái định cư Vành đai 4 trên địa bàn thị xã Bến Cát	UBND thị xã Bến Cát	H.Phú Giáo									100	100			
19	Mở mới đường Đông Tây (từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo)	UBND thành phố Dĩ An	H. Dầu Tiếng									95	95			
20	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sóng Thần	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	H. Dầu Tiếng									1.000	1.000			
21	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.610	UBND huyện Bàu Bàng	H.Phú Giáo									1.000	1.000			
22	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX061	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	P.TBH	Cấp III								1.000	1.000			
23	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	P.ĐH	Cấp III								150	150			
24	Nút giao Sóng Thần	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	MP	Cấp III, BTN								1.500	1.500			
25	Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT.749A	UBND huyện Bàu Bàng	Tân Phước Khánh									100	100			
26	Xây dựng cầu Tam Lập 2	UBND huyện Phú Giáo	Hội nghĩa và Tân Hiệp									200	200			

27	Xây dựng đường N8 - N10 (từ Lê Hồng Phong đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	UBND thành phố Thủ Dầu Một										100	100			
28	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	TP. Thuận An									3.000	3.000			
29	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh	UBND thành phố Thuận An	TP. Thuận An									2.000	2.000			
30	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A), phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	UBND thành phố Dĩ An	TP. Thuận An									1.000	1.000			
B	Hạ tầng văn hóa - xã hội		Bắc Tân Uyên	Cấp III								28.400	28.400			
B1	Các khoản chi khác theo quy định		xã An Điền, thị xã Bến Cát									500	500			
31	Trang thiết bị nội thất cho Trung tâm hoạt động công đoàn tỉnh Bình Dương	Liên đoàn Lao động tỉnh	MP-AĐ	Cấp IV, HTKT								500	500			
B2	Công nghệ thông tin											900	900			
32	Đầu tư hệ thống wifi công cộng phục vụ người dân tại khu trung tâm Hành chính	Sở Thông tin Truyền thông	H. Dầu Tiếng									100	100			
33	Đầu tư nâng cấp các Trung tâm dữ liệu	Sở Thông tin Truyền thông										100	100			
34	Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước gđ 2020-2025	Sở Nội vụ										100	100			
35	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Sở Xây dựng		60ha, 3.343 nền								100	100			
36	Ứng dụng GIS 3D và các mô hình thành phố 3D trong công tác quản lý đô thị và các hoạt	Sở Xây dựng	TDM									200	200			

	động xây dựng (thí điểm trên địa bàn tp Thủ Dầu Một)															
37	Xây dựng cơ sở dữ liệu về chứng thực, luật sư, giám định tư pháp.	Sở Tư pháp	TDM									100	100			
38	Xây dựng hệ thống máy chủ vận hành dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường										100	100			
39	Xây dựng hệ thống phần mềm nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu cấp tỉnh phục vụ triển khai Khung kiến trúc chính quyền điện tử của tỉnh giai đoạn 2017 - 2018	Sở Thông tin Truyền thông	Lạc An									100	100			
B3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		TP. Thuận An									7.500	7.500			
40	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Trường cao đẳng Việt Nam - Singapore	Phú Hòa	-								3.000	3.000			
41	Đầu tư cơ sở vật chất cho Trường chính trị tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Liên Huyện									1.000	1.000			
42	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của Trường cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc Bình Dương	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	Liên huyện, Thuận An									1.000	1.000			
43	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	TDM									2.500	2.500			
B4	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		H.Phú Giáo									1.000	1.000			
44	Thiết bị lưu động cho phóng viên tác nghiệp	Đài Phát thanh và Truyền hình	Thuận An	Tiêu 1.143ha								1.000	1.000			
B5	Sự nghiệp Thể dục Thể thao		TP. Thuận An									1.500	1.500			
45	Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	TP. Thuận An									1.000	1.000			

46	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 6: Nhà dạy văn hóa và lý thuyết (500 HS)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Dĩ An - Thuận An - Tân Uyên	20.000 m3/ngđ								500	500			
B6	Sự nghiệp văn hóa thông tin		TDM									9.900	9.900			
47	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Bình Dương									1.000	1.000			
48	Dự án Trưng tu, tôn tạo DT Sở CHTP CD HCM (GĐ2) - DA 2: Sưu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; TĐTT; XD sa bàn, bệ thờ các AHLS; Phục chế nhà LV, SH, hiện vật gắn liền của ba ĐC chỉ huy CD	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TDM-Bình Dương									2.000	2.000			
49	Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	TP. Thuận An									1.000	1.000			
50	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo cổ Đốc Chùa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tân Thành	Cấp III								2.000	2.000			
51	Trung tâm thông tin báo chí Bình Dương	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	TDM									1.400	1.400			
52	Xây dựng mới thư viện tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										500	500			
53	Xây dựng Tượng đài Trung tâm, nhà bia (nội dung văn bia), các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TDM									2.000	2.000			
B7	Y tế		Thủ Dầu Một	Tiêu 435ha								7.100	7.100			
54	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	TDM									2.000	2.000			

55	Bệnh viện tuyến cuối 2000 giường	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Phường Hòa Phú, TP.TDM, Bình Dương									100	100			
56	Khối giáo dục đào tạo - Khối ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	TDM									5.000	5.000			
C	Quản lý nhà nước - An ninh - Quốc phòng											6.135	6.135			
C1	An ninh		H. Phú Giáo									2.835	2.835			
57	Camera giám sát cháy, an ninh, an toàn giao thông	Công an tỉnh	H. Phú Giáo									500	500			
58	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Công an tỉnh	H. Bắc Tân Uyên									500	500			
59	Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.	Công an tỉnh	H. Dầu Tiếng									1.235	1.235			
60	Trang thiết bị nội thất nhà khách công vụ Công an tỉnh	Công an tỉnh	H. Phú Giáo									500	500			
61	Xây dựng nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an thị xã Tân Uyên	Công an tỉnh	H. Phú Giáo									100	100			
C2	Phát triển đô thị thông minh		Bình Dương									1.200	1.200			
62	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phú Mỹ	Dài: 2,100m								1.000	1.000			
63	Trang bị hạ tầng CNTT và trang thiết bị phục vụ cho công tác quản lý ngành xây dựng theo định hướng phát triển Đô thị thông minh	Sở Xây dựng										200	200			

C3	Quản lý nhà nước		Bình Dương									500	500			
64	Xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp trong khu vực thành phố mới	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										500	500			
C4	Quốc phòng		H. Bắc Tân Uyên									1.600	1.600			
65	Đường tuần tra xung quanh khuôn viên Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Phường Phú Lợi, TP.TDM									1.500	1.500			
66	Sở Chỉ huy cơ bản tỉnh Bình Dương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										50	50			
67	Xây dựng Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương.	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										50	50			
	Vốn thực hiện dự án											13.643.325	13.643.325			
A	Hạ tầng kinh tế											12.742.963	12.742.963			
A1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											12.701	12.701			
A11	Bảo vệ môi trường											1.000	1.000			
1	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (Vị trí cù Rùa)	UBND thị xã Tân Uyên										1.000	1.000			
A12	Cấp thoát nước											2.929	2.929			
2	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Thái, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										400	400			
3	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Bình Mỹ, xã Tân Bình huyện Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										563	563			

4	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Long Tân, xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										300	300			
5	Nâng cấp công suất nhà máy Phước Sang, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tân Hiệp, xã Phước Sang, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										300	300			
6	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										836	836			
7	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tân Long, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										530	530			
A13	Giao thông											7.420	7.420			
8	Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										300	300			
9	Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	UBND huyện Bắc Tân Uyên										7.020	7.020			
10	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										100	100			
A14	Nông, lâm nghiệp											1.352	1.352			
11	Trạm chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										1.352	1.352			
A2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											153.500	153.500			

A21	Bảo vệ môi trường											9.700	9.700			
12	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										9.700	9.700			
A22	Giao thông											143.800	143.800			
13	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một										10.000	10.000			
14	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										12.000	12.000			
15	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										2.000	2.000			
16	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	UBND thành phố Thuận An										30.000	30.000			
17	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										700	700			
18	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đài Liệt sĩ Tân Phước Khánh	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										85.000	85.000			
19	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										4.100	4.100			
A3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											4.343.665	4.343.665			
A31	Bảo vệ môi trường											433.100	433.100			
20	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Công đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông										88.000	88.000			

	Công đến cầu Bà Hên)	thôn														
21	Dự án bồi thường, hỗ trợ di dời các hộ dân thuộc khu vực có nguy cơ sạt lở ven sông Đồng Nai, huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										9.600	9.600			
22	Nạo vét, gia cố tuyến Suối Cái từ cầu Thọ Ụt đến sông Đồng Nai	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										315.000	315.000			
23	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										20.500	20.500			
A32	Cấp thoát nước											426.600	426.600			
24	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bung Biệp – Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	UBND thành phố Thuận An										1.000	1.000			
25	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát, thành phố Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một										10.000	10.000			
26	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										5.000	5.000			
27	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gỗ đến bến đò Hiếu Liêm	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										600	600			
28	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn										100.000	100.000			
29	Trục thoát nước Bung Biệp - Suối Cát	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										60.000	60.000			

30	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	UBND thành phố Thuận An										250.000	250.000			
A33	Giao thông											3.468.025	3.468.025			
31	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										4.000	4.000			
32	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	UBND thành phố Thủ Dầu Một										20.000	20.000			
33	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viết (đường Liên khu 1-5)	UBND thành phố Thủ Dầu Một										20.000	20.000			
34	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										20.000	20.000			
35	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										55.000	55.000			
36	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bô đến nút giao Hữu Nghị	UBND thành phố Thuận An										200.000	200.000			
37	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cổng chào Vĩnh Phú đến ngã tư cầu Ông Bô	UBND thành phố Thuận An										1.100.000	1.100.000			
38	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gõ đến bên đò Hiếu Liêm	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										82.000	82.000			
39	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã tư Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	UBND huyện Dầu Tiếng										10.000	10.000			
40	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										664.000	664.000			
41	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng										630.000	630.000			

	ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	công trình giao thông															
42	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	UBND thành phố Dĩ An										90.000	90.000				
43	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										2.000	2.000				
44	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										146.000	146.000				
45	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	UBND thị xã Bến Cát										2.800	2.800				
46	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn 1)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										5.000	5.000				
47	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo										3.325	3.325				
48	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Phú Giáo										228.000	228.000				
49	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng										70.000	70.000				
50	Xây dựng đường từ Tân Thành đến cầu Tam Lập (xã Tân Định) thuộc tuyến Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	UBND huyện Bắc Tân Uyên										50.000	50.000				
51	Xây dựng đường và cầu kết nối tỉnh Bình Dương và tỉnh Tây Ninh	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										400	400				
52	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										65.500	65.500				

A34	Nông, lâm nghiệp											15.940	15.940			
53	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										15.940	15.940			
A4	Các dự án khởi công mới năm 2023											8.228.097	8.228.097			
A41	Bảo vệ môi trường											200.000	200.000			
54	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh										200.000	200.000			
A42	Cấp thoát nước											31.700	31.700			
55	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Bình, Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										7.000	7.000			
56	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										8.700	8.700			
57	Đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										6.500	6.500			
58	Nâng cấp công suất nhà máy, đầu tư thêm các tuyến ống nhánh công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn										9.500	9.500			
A43	Giao thông											7.996.397	7.996.397			
59	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										10.000	10.000			
60	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gợi)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										250.838	250.838			

61	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										6.759.000	6.759.000			
62	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	UBND huyện Dầu Tiếng										100.000	100.000			
63	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đông An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	UBND thành phố Dĩ An										466.559	466.559			
64	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiến	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										300.000	300.000			
65	Xây dựng mới đường ĐH.429	UBND huyện Bắc Tân Uyên										40.000	40.000			
66	Xây dựng tường kè gia cố bờ sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Thổ Ngựa đến rạch Bảy Tra)	UBND thành phố Thủ Dầu Một										70.000	70.000			
A5	Thiết kế BVTC-DT											5.000	5.000			
A51	Giao thông											5.000	5.000			
67	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu du lịch Lòng Hồ Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										5.000	5.000			
B	Hạ tầng văn hóa - xã hội											668.183	668.183			
B1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											13.283	13.283			
B11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											1.640	1.640			
68	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 nghề điện dân dụng cấp độ Quốc gia	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương										200	200			

69	Sân thực tập lái xe Trường Công nhân kỹ thuật Bình Dương	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương										450	450			
70	Trường đào tạo kỹ thuật Bình Dương	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương										990	990			
B12	Sự nghiệp phát thanh truyền hình											7.400	7.400			
71	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	Đài Phát thanh và Truyền hình										7.400	7.400			
B13	Sự nghiệp văn hóa thông tin											2.550	2.550			
72	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										1.000	1.000			
73	Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động thị xã Bến Cát	Liên đoàn Lao động tỉnh										1.050	1.050			
74	Trùng tu tôn tạo di tích Nhà tù Phú Lợi	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										500	500			
B14	Y tế											1.693	1.693			
75	Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh										193	193			
76	Nâng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Bình Dương										500	500			
77	Tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh thuộc Sở Y tế (giai đoạn 2)	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh										500	500			
78	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng - quy mô 100 giường bệnh	UBND huyện Bàu Bàng										500	500			

B2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											533.900	533.900			
B21	Các khoản chi khác theo quy định											5.000	5.000			
79	Xây dựng hàng rào rừng Kiên An xã An Lập	UBND huyện Dầu Tiếng										5.000	5.000			
B22	Khoa học và Công nghệ											6.400	6.400			
80	Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học và công nghệ										6.400	6.400			
B23	Sự nghiệp phát thanh truyền hình											74.000	74.000			
81	Camera cho phóng viên và thiết bị sản xuất chương trình	Đài Phát thanh và Truyền hình										74.000	74.000			
B24	Sự nghiệp Thể dục Thể thao											56.100	56.100			
82	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 1: hạ tầng kỹ thuật đường số 1, số 2, trục đường cảnh quan, san nền; Nhà thường trực (3 nhà))	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										30.000	30.000			
83	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 2: Nhà luyện tập thể dục thể thao đa năng)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										100	100			
84	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 4: Nhà luyện tập các môn võ thuật, nhà luyện tập các môn khác)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										11.000	11.000			
85	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương - Dự án 3: Khu dịch vụ (Ăn uống và nghỉ dưỡng của HLV và VĐV)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										15.000	15.000			
B25	Sự nghiệp văn hóa thông tin											40.200	40.200			
86	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chi huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										15.200	15.200			

	(Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)															
87	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										5.000	5.000			
88	Trùng tu, tôn tạo di tích Sở Chi huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải tỏa)	UBND huyện Dầu Tiếng										20.000	20.000			
B26	Y tế											352.200	352.200			
89	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										189.000	189.000			
90	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 BVĐK 1500g và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông										2.000	2.000			
91	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh										57.900	57.900			
92	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										100.000	100.000			
93	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										3.300	3.300			
B3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											111.000	111.000			
B31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											40.000	40.000			
94	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm tỉnh (Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương)	Sở Lao động Thương binh Xã hội										40.000	40.000			
B32	Sự nghiệp văn hóa thông tin											21.000	21.000			

95	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										1.000	1.000			
96	Xây dựng hoàn chỉnh Khu vực văn hóa tưởng niệm Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										20.000	20.000			
B33	Y tế											50.000	50.000			
97	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	UBND thành phố Thủ Dầu Một										50.000	50.000			
B4	Các dự án khởi công mới năm 2023											10.000	10.000			
B41	Sự nghiệp Thể dục Thể thao											10.000	10.000			
98	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương-Dự án 5: Trụ sở làm việc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										10.000	10.000			
C	Quản lý nhà nước - An ninh - Quốc phòng											232.179	232.179			
C1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											18.452	18.452			
C11	An ninh											50	50			
99	Triển khai hệ thống Wifi tại Công an tỉnh Bình Dương và công thông tin điện tử	Công an tỉnh										50	50			
C12	Quản lý nhà nước											11.000	11.000			
100	Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng										10.000	10.000			
101	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										1.000	1.000			
C13	Quốc phòng											7.402	7.402			

102	Dự án phòng Trung tâm chỉ huy điều hành tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng của Bộ Chỉ huy quân sự	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										100	100			
103	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ Quân sự Quốc phòng của LLVT tỉnh Bình Dương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										100	100			
104	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Ban CHQS huyện Bắc Tân Uyên	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										2.400	2.400			
105	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Ban CHQS huyện Bàu Bàng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										2.000	2.000			
106	Xây dựng Đại đội Thông tin thuộc Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										500	500			
107	Xây dựng mới Đại đội Kho vũ khí - đạn	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										443	443			
108	Xây dựng nhà ăn cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										429	429			
109	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										1.430	1.430			
C2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											36.715	36.715			
C21	Quản lý nhà nước											35.975	35.975			
110	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng khu Căn cứ Hậu cần kỹ thuật tại huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										100	100			
111	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										35.875	35.875			
C22	Quốc phòng											740	740			
112	Hội Trường 350 chỗ thuộc Bộ CHQS tỉnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh										740	740			

C3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											88.000	88.000			
C31	An ninh											38.000	38.000			
113	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một	Công an tỉnh										38.000	38.000			
C32	Quản lý nhà nước											50.000	50.000			
114	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										50.000	50.000			
C4	Các dự án khởi công mới năm 2023											43.012	43.012			
C41	An ninh											40.012	40.012			
115	Đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị PCCC và CNCH cho các đội cảnh sát PCCC khu vực trung tâm tỉnh	Công an tỉnh										40.012	40.012			
C42	Quản lý nhà nước											3.000	3.000			
116	Khu hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ Trung tâm hành chính tỉnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										3.000	3.000			
C5	Thiết kế BVTC-DT											46.000	46.000			
C51	Quản lý nhà nước											46.000	46.000			
117	Dự án: “Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính” (Giai đoạn 2)	Sở Nội vụ										46.000	46.000			
	Vốn Xổ số kiến thiết											1.770.000	1.770.000			
A	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh										209.730	209.730			
A1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											400	400			

A11	Y tế											400	400			
1	Bệnh viện đa khoa 1500 giường											400	400			
A2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											209.330	209.330			
A21	Y tế											209.330	209.330			
2	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường											209.330	209.330			
B	UBND huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên										175.500	175.500			
B1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											20.000	20.000			
B11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											20.000	20.000			
3	Trường Trung học phổ thông Tân Bình											20.000	20.000			
B2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											15.500	15.500			
B21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											15.500	15.500			
4	Trường Mầm non Sơn Ca											15.500	15.500			
B3	Các dự án khởi công mới năm 2023											140.000	140.000			
B31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											140.000	140.000			
5	Trường mầm non Bông Trang											40.000	40.000			
6	Trường tiểu học Tân Lập											50.000	50.000			
7	Trường trung học cơ sở Tân Định											50.000	50.000			
C	UBND huyện Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng										154.500	154.500			

C1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											3.500	3.500			
C11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											3.500	3.500			
8	Cải tạo, NCMR trường THCS Lai Hưng											3.000	3.000			
9	Trường Trung học cơ sở Cây Trường											500	500			
C2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											60.000	60.000			
C21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											60.000	60.000			
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THPT Bàu Bàng											40.000	40.000			
11	Xây dựng bổ sung phòng học Trường tiểu học Kim Đồng											20.000	20.000			
C3	Các dự án khởi công mới năm 2023											91.000	91.000			
C31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											91.000	91.000			
12	Trường mầm non Hưng Hòa											26.000	26.000			
13	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên											65.000	65.000			
D	UBND huyện Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng										159.000	159.000			
D1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											17.000	17.000			
D11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											17.000	17.000			
14	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Long Hòa											6.000	6.000			
15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Long Tân											4.000	4.000			

16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Thanh Tuyên											5.000	5.000			
17	Trường tiểu học Minh Tân											2.000	2.000			
D2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											35.000	35.000			
D21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											35.000	35.000			
18	Trường mầm non An Lập											35.000	35.000			
D3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											80.000	80.000			
D31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											50.000	50.000			
19	Trường trung học phổ thông Thanh Tuyên											50.000	50.000			
D32	Y tế											30.000	30.000			
20	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng											30.000	30.000			
D4	Các dự án khởi công mới năm 2023											27.000	27.000			
D41	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											27.000	27.000			
21	Trường THCS An Lập (GĐ 2)											20.000	20.000			
22	Trường tiểu học An Lập (Giai đoạn 2)											7.000	7.000			
E	UBND huyện Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo										195.000	195.000			
E1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											164.000	164.000			
E11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											127.000	127.000			
23	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Vĩnh Hòa											30.000	30.000			

24	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo (Trường THCS Nguyễn Trãi)											50.000	50.000			
25	Xây dựng bổ sung Trường tiểu học An Long											33.000	33.000			
26	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Sang											14.000	14.000			
E12	Y tế											37.000	37.000			
27	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)											37.000	37.000			
E2	Các dự án khởi công mới năm 2023											30.000	30.000			
E21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											30.000	30.000			
28	Xây dựng, bổ sung Trường tiểu học Tân Hiệp											30.000	30.000			
E3	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											1.000	1.000			
E31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											1.000	1.000			
29	Trường mầm non An Thái											500	500			
30	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Linh											500	500			
F	UBND thành phố Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An										131.700	131.700			
F1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											4.000	4.000			
F11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											4.000	4.000			
31	Trường THCS Đông Chiêu											4.000	4.000			
F2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											70.000	70.000			

F21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											70.000	70.000			
32	Trường THCS Tân Đông Hiệp B											30.000	30.000			
33	Trường tiểu học Châu Thới											15.000	15.000			
34	Trường Tiểu học Tân Bình B											25.000	25.000			
F3	Các dự án khởi công mới năm 2023											57.000	57.000			
F31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											57.000	57.000			
35	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Nguyễn Khuyến											12.000	12.000			
36	Trường mầm non Châu Thới											15.000	15.000			
37	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng											20.000	20.000			
38	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai											10.000	10.000			
F4	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											700	700			
F41	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											700	700			
39	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Dĩ An											100	100			
40	Trường THCS Đồng Hòa B											100	100			
41	Trường trung học cơ sở Đông Chiêu (giai đoạn 2)											500	500			
G	UBND thành phố Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một										176.770	176.770			
G1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											24.700	24.700			
G11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											24.700	24.700			

42	Cải tạo nhà đa năng, đường nội bộ, phòng học cũ Trường trung học phổ thông Võ Minh Đức											400	400			
43	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT An Mỹ											1.100	1.100			
44	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú											900	900			
45	Trường Mầm non Họa Mi											800	800			
46	Trường THCS Phú Hòa 2											7.500	7.500			
47	Trường Tiểu học Định Hòa 2											14.000	14.000			
G2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											44.500	44.500			
G21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											44.500	44.500			
48	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú											26.800	26.800			
49	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ											17.700	17.700			
G3	Các dự án khởi công mới năm 2023											107.570	107.570			
G31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											107.570	107.570			
50	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Định Hòa											27.000	27.000			
51	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ											38.500	38.500			
52	Nhà thi đấu đa năng Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ tỉnh Bình Dương											9.000	9.000			
53	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tương Bình Hiệp											22.000	22.000			

54	Xây dựng mới bổ sung Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu											11.070	11.070			
H	UBND thành phố Thuận An	UBND thành phố Thuận An										262.400	262.400			
H1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											10.600	10.600			
H11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											10.600	10.600			
55	Trường mầm non Hoa Mai 2											3.000	3.000			
56	Trường TH Bình Chuẩn 2											3.000	3.000			
57	Trường THCS Bình Chuẩn											3.000	3.000			
58	Trường THPT Lý Thái Tổ											1.600	1.600			
H2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											106.000	106.000			
H21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											106.000	106.000			
59	Cải tạo xây dựng bổ sung Trường Trung học phổ thông Trịnh Hoài Đức											30.000	30.000			
60	Trường tiểu học An Phú 2											26.000	26.000			
61	Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Bình Chuẩn											50.000	50.000			
H3	Các dự án khởi công mới năm 2023											95.000	95.000			
H31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											95.000	95.000			
62	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trực											25.000	25.000			
63	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS											30.000	30.000			

	Nguyễn Trường Tô																
64	Trường mầm non Hoa Cúc 2											40.000	40.000				
H4	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											800	800				
H41	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											800	800				
65	Trường tiểu học Lái Thiêu 2											800	800				
H5	Thiết kế BVTC-DT											50.000	50.000				
H51	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											50.000	50.000				
66	Trường tiểu học An Phú 3											50.000	50.000				
I	UBND thị xã Bến Cát	UBND thị xã Bến Cát										224.500	224.500				
I1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											144.000	144.000				
I11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											144.000	144.000				
67	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam											47.000	47.000				
68	Trường THCS Mỹ Thạnh.											97.000	97.000				
I2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											60.000	60.000				
I21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											60.000	60.000				
69	Trường THCS Hòa Lợi											60.000	60.000				
I3	Các dự án khởi công mới năm 2023											20.000	20.000				
I31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											20.000	20.000				
70	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường tiểu học An Lợi											20.000	20.000				

I4	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											500	500			
I41	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											500	500			
71	Trường tiểu học An Sơn											500	500			
J	UBND thị xã Tân Uyên	UBND thị xã Tân Uyên										80.900	80.900			
J1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											9.000	9.000			
J11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											9.000	9.000			
72	Trường Mầm non Thanh Phước											5.000	5.000			
73	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng											4.000	4.000			
J2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											70.000	70.000			
J21	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											70.000	70.000			
74	Trường Tiểu học Tân Phước Khánh B											40.000	40.000			
75	Trường trung học cơ sở Vĩnh Tân											30.000	30.000			
J3	Các dự án khởi công mới năm 2023											100	100			
J31	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											100	100			
76	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh											100	100			
J4	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											1.800	1.800			
J41	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											1.800	1.800			
77	Trường tiểu học Tân Vĩnh Hiệp B											1.000	1.000			
78	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa											800	800			

	Vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện												1.051.734	1.051.734			
A	UBND huyện Bắc Tân Uyên												4.200	4.200			
A1	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư												4.200	4.200			
A11	Giao thông												4.200	4.200			
1	Tuyến đường dọc Sông Bé, huyện Bắc Tân Uyên												4.200	4.200			
B	UBND huyện Bàu Bàng												53.500	53.500			
B1	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư												3.500	3.500			
B11	Giao thông												3.000	3.000			
2	BTNN đường Bà Ngọc Châu - Dốc Đồng Sỏ (Lai Uyên -95)												500	500			
3	BTNN đường liên tổ 3-4 ấp Sa Thềm xã Long Nguyên												500	500			
4	BTNN đường từ nhà ông Cương - ông Bình xã Lai Hưng												500	500			
5	BTNN đường từ Quốc lộ 13 - nhà ông Quân xã Lai Hưng												500	500			
6	BTNN tuyến Ông Hùng - Ông Lộc và tuyến cao su Bà Bảy đến suối Đồng Bảy ấp Bà Tứ xã Cây Trường												500	500			
7	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 613												500	500			
B12	Văn hóa												500	500			
8	Trung tâm văn hóa, thể thao- Học tập cộng đồng xã Hưng Hòa												500	500			

B2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											50.000	50.000			
B21	Giao thông											50.000	50.000			
9	Xây dựng mới đường ĐH 618											50.000	50.000			
C	UBND huyện Dầu Tiếng											439.940	439.940			
C1	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											900	900			
C11	Quốc phòng											900	900			
10	Xây dựng hạ tầng khu quy hoạch sân bay quốc phòng huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 1: Giải phóng mặt bằng và xây dựng hàng rào bảo vệ khu đất quy hoạch)											900	900			
C2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											29.040	29.040			
C21	Giao thông											29.040	29.040			
11	Nâng cấp các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm văn hóa thể thao huyện											19.890	19.890			
12	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 đoạn từ xã Thanh An đến Định Hiệp - giai đoạn 2											6.750	6.750			
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH704 (đoạn từ trường THPT Phan Bội Châu đến ngã tư Minh Hòa)											2.400	2.400			
C3	Các dự án khởi công mới năm 2023											410.000	410.000			
C31	Giao thông											400.000	400.000			
14	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa											400.000	400.000			
C32	Quốc phòng											10.000	10.000			

15	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông											10.000	10.000			
D	UBND huyện Phú Giáo											21.644	21.644			
D1	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											2.700	2.700			
D11	Giao thông											2.700	2.700			
16	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.504											900	900			
17	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.506											900	900			
18	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Công Chúa Ngọc Hân qua đoạn 3/2 đi ĐH.501 giáp tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng											900	900			
D2	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											18.944	18.944			
D21	Giao thông											18.944	18.944			
19	Nâng cấp mở rộng đường ĐH507 (từ đường ĐT741 đi Trại giam An Phước)											18.944	18.944			
E	UBND thành phố Dĩ An											169.200	169.200			
E1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											100	100			
E11	Giao thông											100	100			
20	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu											100	100			
E2	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											100	100			
E21	Văn hóa											100	100			
21	Khu di tích cách mạng và du lịch sinh thái Hồ Lang giai đoạn 2											100	100			

E3	Các dự án khởi công mới năm 2023											169.000	169.000			
E31	Giao thông											169.000	169.000			
22	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4											169.000	169.000			
F	UBND thành phố Thủ Dầu Một											43.600	43.600			
F1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											3.000	3.000			
F11	Giao thông											3.000	3.000			
23	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lên (từ đại lộ Bình Dương đến đường Huỳnh Văn Lũy), phường Định Hòa											3.000	3.000			
F2	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											600	600			
F21	Giao thông											600	600			
24	Đường trục chính Đông Tây											100	100			
25	Mở mới đường Tạo lực 6 nối dài											500	500			
F3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											40.000	40.000			
F31	Giao thông											40.000	40.000			
26	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An											20.000	20.000			
27	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa											10.000	10.000			
28	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương											10.000	10.000			

G	UBND thành phố Thuận An											57.550	57.550			
G1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											27.500	27.500			
G11	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề											27.500	27.500			
29	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ											5.000	5.000			
30	Trường THPT Trịnh Hoài Đức (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề án trường THPT Trịnh Hoài Đức chất lượng cao)											4.500	4.500			
31	Trường Tiểu học Lê Thị Trung											3.000	3.000			
32	Trường Tiểu học Vĩnh Phú											15.000	15.000			
G2	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											50	50			
G21	Giao thông											50	50			
33	Đường Vĩnh Phú 32											50	50			
G3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023											30.000	30.000			
G31	Giao thông											30.000	30.000			
34	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)											30.000	30.000			
H	UBND thị xã Bến Cát											57.100	57.100			
H1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											500	500			
H11	Văn hóa											500	500			
35	Xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn											500	500			

	qua chợ Bến Cát)																
H2	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											600	600				
H21	Giao thông											600	600				
36	Tuyến đường từ Lộ 7A đến Trung tâm hành chính xã An Điền, thị xã Bến Cát											500	500				
37	Xây dựng đường ven sông Thị Tính (đoạn từ Cầu Đò - Đình Bến tranh)											100	100				
H3	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023											56.000	56.000				
H31	Giao thông											56.000	56.000				
38	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tính											12.000	12.000				
39	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan											44.000	44.000				
I	UBND thị xã Tân Uyên											205.000	205.000				
I1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022											5.000	5.000				
I11	Giao thông											5.000	5.000				
40	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên											5.000	5.000				
I2	Các dự án khởi công mới năm 2023											200.000	200.000				
I21	Giao thông											200.000	200.000				
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh											200.000	200.000				

B	NGUỒN VỐN ODA															0				0
C	NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU (CHƯA PHÂN BỐ)																3.142.500		3.142.500	
D	VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																306.800			306.800
1	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	Liên huyện, Thuận An														10.400			10.400
2	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	Dĩ An - Thuận An - Tân Uyên	20.000 m3/ngđ													296.400			296.400

Ghi chú: Trong trường hợp Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 có điều chỉnh thì nội dung phụ lục này sẽ thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.